

Số: 1113 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ các ô đất ký hiệu C6, C7, C8, C9, C10, C11, D1, D2, D3, D4, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D13, D14, D15 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m²
(Chuyển đổi đất tái định cư sang nhà ở xã hội)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng, quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam số 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.039m²;

Căn cứ Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch sử dụng đất và giao thông đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m² (điều chỉnh lần 2);



Căn cứ Công văn số 595/BXD-QLN ngày 28/02/2022 của Bộ Xây dựng về việc trả lời văn bản số 1992/UBND-KT ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng Kiên Giang tại Tờ trình số 765/TTr-SXD ngày 19/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh cục bộ các ô đất ký hiệu C6, C7, C8, C9, C10, C11, D1, D2, D3, D4, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D13, D14, D15 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m² (Chuyển đổi đất tái định cư sang đất nhà ở xã hội), với nội dung như sau:

I. LÝ DO ĐIỀU CHỈNH

- Để đảm bảo cơ cấu diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội và diện tích các lô đất nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở (Công văn số 595/BXD-QLN ngày 28/02/2022 của Bộ Xây dựng) và phù hợp với hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khu vực đã được đầu tư xây dựng hoàn thành, việc điều chỉnh cục bộ các ô đất ký hiệu C6, C7, C8, C9, C10, C11, D1, D2, D3, D4, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D13, D14, D15 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m² (Chuyển đổi đất tái định cư sang đất nhà ở xã hội) đã được phê duyệt tại Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang là cần thiết.

- Việc điều chỉnh cục bộ để xác định phương án phân lô và các chỉ tiêu sử dụng đất của các lô đất xây dựng nhà ở xã hội làm cơ sở để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch được duyệt.

II. NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

1. Phạm vi, ranh giới điều chỉnh cục bộ

Phạm vi điều chỉnh cục bộ bao gồm một phần diện tích các ô đất ký hiệu C6, C7, C8, C9, C10, C11, D1, D2, D3, D4, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D13, D14, D15 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m².

Tổng diện tích điều chỉnh cục bộ: 93.115,68m².

2. Nội dung điều chỉnh cục bộ

2.1. Điều chỉnh cục bộ cơ cấu sử dụng đất tại điểm 2.1, khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang

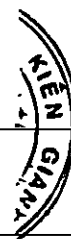
STT	Chức năng	Quy hoạch được phê duyệt tại Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang		Điều chỉnh cục bộ		Biến động Tăng/Giảm
		Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất công trình công cộng	25.971,15	2,61	25.971,15	2,61	-
	Đất công trình công cộng	11.716,57	1,18	11.716,57	1,18	-
	Đất giáo dục	14.254,58	1,43	14.254,58	1,43	-
2	Đất ở đô thị	399.816,03	40,22	399.816,03	40,22	-
	Đất nhà phố	151.594,62	15,25	174.244,21	17,53	Tăng
	Đất biệt thự	107.467,47	10,81	107.467,47	10,81	-
	Đất tái định cư	140.753,94	14,16	47.638,26	4,79	Giảm
	Đất nhà ở xã hội	-	-	70.466,09	7,09	Tăng
3	Đất thương mại dịch vụ du lịch	102.205,33	10,28	102.205,33	10,28	-
4	Đất hành chính	2.510,55	0,25	2.510,55	0,25	-
5	Đất trạm xăng dầu	2.589,69	0,26	2.589,69	0,26	-
6	Đất cây xanh công viên	65.187,32	6,56	65.187,32	6,56	-
7	Đất giao thông	362.158,41	36,43	362.158,41	36,43	-
8	Đất kỹ thuật	5.457,21	0,55	5.457,21	0,55	-
9	Đất thông hành địa dịch	19.627,00	1,97	19.627,00	1,97	-
10	Đất bờ kè	8.512,31	0,86	8.512,31	0,86	-
	Tổng cộng	994.035,00	100	994.035,00	100	

2.2. Điều chỉnh cục bộ chỉ tiêu sử dụng đất điểm 2.2, khoản 2, Điều 1 của Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang

Ký hiệu	Theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh	Điều chỉnh cục bộ
---------	---	-------------------

C6	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 41 (Từ căn 5 đến 45) Diện tích: 3.685,15m ² . MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 41 (Từ căn 5 đến 45) Diện tích: 2.856,00m ² . MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 829,15m ² .
C7	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 82 (Từ căn 9 đến 49 và căn 58 đến căn 98) Diện tích: 7.646,69m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 82 (Từ căn 9 đến 49 và căn 58 đến căn 98) Diện tích: 5.712m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.934,69m ² .
C8	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 82 (Từ căn 9 đến 49 và từ căn 58 đến 98) Diện tích: 7.370,3m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 82 (Từ căn 9 đến 49 và từ căn 58 đến 98) Diện tích: 5.712m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.658,3m ² .
C9	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 41 (Từ căn 50 đến 90) Diện tích: 4.053,66m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 41 (Từ căn 50 đến 90) Diện tích: 2.856,00m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.197,66m ² .
C10	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 42 (Từ căn 50 đến 91) Diện tích: 3.780m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng.	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 42 (Từ căn 50 đến 91) Diện tích: 2.929,5m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng.

	Hệ số sử dụng đất: 4,0	Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 850,5m ² .
C11	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 92 (Từ căn 9 đến 55 và căn 64 đến căn 108) Diện tích: 8.280m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 92 (Từ căn 9 đến 55 và căn 64 đến căn 108) Diện tích: 6.417m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.863m ² .
D1	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 31 (Từ căn 5 đến 35) Diện tích: 2.790m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 31 (Từ căn 5 đến 35) Diện tích: 2.162,25m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 627,75m ² .
D2	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 62 (Từ căn 9 đến 39 và căn 48 đến 78) Diện tích: 5.789,25m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 62 (Từ căn 9 đến 39 và căn 48 đến 78) Diện tích: 4.324,5m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.464,75m ² .
D3	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 31 (Từ căn 42 đến 72) Diện tích: 3.069m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 31 (Từ căn 42 đến 72) Diện tích: 2.162,25m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
		Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 906,75m ² .
D4	Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 31 (Từ căn 42 đến 72)	Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 31 (Từ căn 42 đến 72)



	<p>Diện tích: 2.790m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Diện tích: 2.162,25m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 627,75m².</p>
D6	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 47 (Từ căn 5 đến 51) Diện tích: 4.229,85m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 47 (Từ căn 5 đến 51) Diện tích: 3.278,25m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 951,6m².</p>
D7	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 54 (Từ căn 9 đến 62) Diện tích: 5.052,26m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 54 (Từ căn 9 đến 62) Diện tích: 3.766,26m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.286m².</p>
D8	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 54 (Từ căn 9 đến 62) Diện tích: 4.869,26m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 54 (Từ căn 9 đến 62) Diện tích: 3.766,26m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.103m².</p>
D9	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 27 (Từ căn 29 đến 55) Diện tích: 2.678,63m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 27 (Từ căn 29 đến 55) Diện tích: 1.883,13m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 795,5m².</p>
D10	<p>Chức năng: Đất tái định cư</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội</p>



	<p>Số căn: 48 (Từ căn 54 đến 97 và từ căn 98 đến 101) Diện tích: 4.417,77m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Số căn: 49 (Từ căn 54 đến 97 và từ căn 98 đến 101, bổ sung thêm căn số 101a) Diện tích: 3.417,46m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.000,31m².</p>
D11	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 87 (Từ căn 9 đến 50, căn 51 đến 54 và căn 55 đến 95) Diện tích: 8.099,37m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 90 (Từ căn 9 đến 50, căn 51 đến 54 và căn 55 đến 95, bổ sung thêm căn số 50a, 50b và 54a) Diện tích: 6.271,07m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.828,3m².</p>
D13	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 56 (Từ căn 1 đến 26, căn 27 đến 30 và căn 31 đến 56) Diện tích: 5.498,71m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 59 (Từ căn 1 đến 26, căn 27 đến 30 và căn 31 đến 56, bổ sung thêm căn số 30a, 31a và 31b) Diện tích: 4.109,45m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.389,26m².</p>
D14	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 63 (Từ căn 1 đến 27, căn 28 đến 36 và căn 37 đến 63) Diện tích: 5.832,38m² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 64 (Từ căn 1 đến 27, căn 28 đến 36 và căn 37 đến 63, bổ sung thêm căn số 36a) Diện tích: 4.448,48m² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0</p> <p>Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 1.383,90m².</p>
D15	<p>Chức năng: Đất tái định cư Số căn: 31 (Từ căn 30 đến 33, căn 34 đến 60)</p>	<p>Chức năng: Đất nhà ở xã hội Số căn: 32 (Từ căn 30 đến 33, căn 34 đến 60, bổ sung thêm căn số 33a)</p>

Diện tích: 3.183,40m ² MĐXD tối đa: 80%. Tầng cao tối đa: 5 tầng. Hệ số sử dụng đất: 4,0	Diện tích: 2.231,98m ² MĐXD tối đa: 100%. Tầng cao tối đa: 2 tầng. Hệ số sử dụng đất: 2,0
	Chức năng: Đất nhà phố. Diện tích: 951,42m ² .
<i>Đối với các khu đất nhà phố: Tầng cao không quá 02 tầng, mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất thực hiện theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam số 01:2021/BXD về Quy hoạch xây dựng.</i>	

2.3. Điều chỉnh cục bộ khoản 2, Điều 3 của Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m²

	Quy định quản lý kèm theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh	Điều chỉnh cục bộ
Chiều cao tầng 1 (trệt)	+3,9m	+3,6m
Chiều cao tầng 2 (lầu 1)	+7,5m	+6,9m
Cao độ, cote nền	+0,45m	+0,15m

2.4. Các nội dung khác

Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang, về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch sử dụng đất và giao thông đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 994.035m² (điều chỉnh lần 2) và Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 25/01/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị có liên quan:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang và các đơn vị có liên quan tính toán nghĩa vụ tài chính đối với nhà đầu tư trong trường hợp Điều chỉnh cục bộ làm tăng hệ số sử dụng đất của toàn dự án.

2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, UBND thành phố Rạch Giá và các sở, ngành có liên quan:

- Hoàn chỉnh hồ sơ, tổ chức công bố công khai điều chỉnh cục bộ quy hoạch, tổ chức lập và triển khai cấm mốc giới theo quy hoạch đô thị được duyệt để các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan biết và giám sát thực hiện.

- Tổ chức quản lý không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, đấu nối hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Hoàn chỉnh hồ sơ thiết kế cơ sở đối với các lô đất điều chỉnh cục bộ, trình thẩm định, phê duyệt làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Rạch Giá; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang cùng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2792/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Kiên Giang. *Đ.Đ.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Công báo tỉnh, Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KT, TT.PVHCC;
- Lưu: VT, tqđat.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quốc Anh

